

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính : Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
Điện thoại : 0254.3856189
Fax : 0254.3856643
E-Mail : ctgt@yahoo.com

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Vốn điều lệ : 78.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 7.800.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Đầu tư và Khai thác VLXD Cửa hàng Xăng dầu Hòa Long Xí nghiệp Thi công Cơ giới 1 Xí nghiệp Bê tông Nhựa nóng Châu Pha Xí nghiệp Bến tàu khách Cầu Quan	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT Khu Bến Cầu Quan, phường 6, Tp. Vũng Tàu

Các công ty con, công ty liên kết

Tên	Địa chỉ
Công ty con Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu Khu 3, đường Bến Đầm, thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo Km 16, ấp Bắc, xã Hòa Long, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu Số 75 Nguyễn Văn Hưởng, phường Long Tân, Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Tên

Địa chỉ

Công ty liên kết

Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT

Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trung Kiên

Chủ tịch

Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Hoàng Nguyên Dinh

Chủ tịch

Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Nguyễn Tân Thời

Thành viên

Ông Phạm Quốc Việt

Thành viên

Ông Hà Tiến Sáng

Thành viên

Ông Trần Nguyên Duân

Thành viên

Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 6 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên

Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Hoàng Nguyên Dinh

Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Mai Minh Lượng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quốc Việt

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Nguyên Duân

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm từ ngày 20 tháng 4 năm 2017

Ông Hà Tiến Sáng

Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thuý Uyên

Trưởng ban

Ông Nguyễn Quang San

Thành viên

Bà Huỳnh Thị Phụng

Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2017 đến ngày 20/4/2017 là Ông Hoàng Nguyên Dinh, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 20/4/2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Trung Kiên, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Hoàng Trung Kiên

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Số: 89^B /18/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Thị Hồng Anh
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0889-2018-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 31... tháng 3 năm 2018

Mai Thị Tuyết Lan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1847-2018-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.633.261.005	209.807.582.203
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	52.985.140.715	26.979.987.449
111	Tiền		52.985.140.715	26.979.987.449
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		132.228.963.254	138.473.886.650
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	86.377.962.157	82.492.755.116
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	15.640.111.960	28.074.639.544
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	32.095.236.725	29.675.490.751
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.884.347.588)	(1.768.998.761)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.5	65.518.679.060	42.521.979.637
141	Hàng tồn kho		65.518.679.060	42.521.979.637
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.900.477.976	1.831.728.467
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	560.167.931	578.401.761
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.752.755.682	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13a	587.554.363	1.253.326.706
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

(Tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		110.851.744.308	121.205.252.390
210	Các khoản phải thu dài hạn		22.448.041.600	23.673.545.589
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.4b	22.448.041.600	23.673.545.589
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		31.732.678.160	28.814.796.139
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	12.050.315.210	9.132.433.189
222	Nguyên giá		53.060.062.964	47.980.365.989
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.009.747.754)	(38.847.932.800)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	19.682.362.950	19.682.362.950
228	Nguyên giá		19.682.362.950	19.682.362.950
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		39.767.169.763	25.646.993.388
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	39.767.169.763	25.646.993.388
250	Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	16.625.578.200	28.674.846.425
251	Đầu tư vào công ty con		12.556.810.000	12.556.810.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.980.000.000	13.980.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.900.000.000	2.900.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(811.231.800)	(761.963.575)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		278.276.585	14.395.070.849
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	278.276.585	14.395.070.849
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		364.485.005.313	331.012.834.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.357.672.585	13.402.169.260
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		312.360.206	312.360.206
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		10.045.312.379	13.089.809.054
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		364.485.005.313	331.012.834.593

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiên Sáng

Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2018

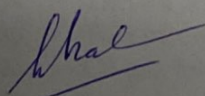
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

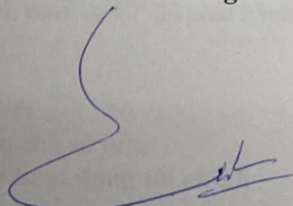
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	398.198.039.259	530.395.867.474
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	290.657.726	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	397.907.381.533	530.395.867.474
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	365.674.259.639	491.969.844.294
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.233.121.894	38.426.023.180
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	16.029.641.533	2.039.653.352
22	Chi phí tài chính	VI.6	15.829.164.033	5.533.025.983
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.612.392.625	5.771.377.005
25	Chi phí bán hàng	VI.7	416.345.455	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	17.399.659.538	16.709.713.446
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.617.594.401	18.222.937.103
31	Thu nhập khác		29.179.976	948.170.820
32	Chi phí khác		1.716.114.069	2.390.669.194
40	Lợi nhuận khác	VI.9	(1.686.934.093)	(1.442.498.374)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.930.660.308	16.780.438.729
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	2.885.347.929	3.690.629.675
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.045.312.379	13.089.809.054
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.11	1.288	1.301

Người lập biểu



Đặng Lê Kha Ly

Kế toán trưởng



Hà Tiên Sáng

Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		12.930.660.308	16.780.438.729
01	Lợi nhuận trước thuế			
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.161.814.954	2.966.736.053
03	Các khoản dự phòng		164.617.052	(238.351.022)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.862.138.350)	(3.084.849.287)
06	Chi phí lãi vay		3.612.392.625	5.771.879.620
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	197.752.936
08	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD		15.007.346.589	22.393.607.029
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.561.682.903)	(1.114.888.796)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.996.699.423)	57.101.309.046
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		63.525.697.552	(54.850.853.487)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		14.135.028.094	1.125.858.942
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.075.277.723)	(5.328.314.123)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.331.760.088)	(3.894.188.516)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	320.626.802
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.774.393.317)	(1.957.127.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.928.258.781	13.796.028.902
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(16.991.845.168)	(70.000.000)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(80.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.500.000.000	1.025.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		601.969.592	3.084.024.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.889.875.576)	3.959.024.500
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		70.952.581.996	104.684.090.659
34	Tiền trả nợ gốc vay		(77.097.611.935)	(99.506.313.297)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.888.200.000)	(26.357.059.889)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.033.229.939)	(21.179.282.527)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

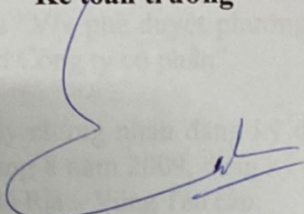
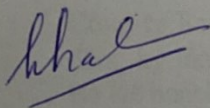
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.005.153.266	(3.424.229.125)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.979.987.449	30.404.216.574
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	52.985.140.715	26.979.987.449

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiên Sáng

Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước: Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ	:	78.000.000.000	đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần	:	7.800.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần	:	10.000	đồng Việt Nam

2. Cấu trúc Công ty

Các công ty con

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	11,5 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	5 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Châu Thành	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	6 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	Xây dựng công trình giao thông, dân dụng	5 tỷ đồng	51	51

Các công ty liên kết

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty CP dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BRVT	Dịch vụ vận tải	36 tỷ đồng	40	40

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Đầu tư và Khai thác VLXD	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu
Cửa hàng Xăng dầu Hòa Long	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp Thi công Cơ giới 1	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, TP. Bà Rịa
Xí nghiệp Bê tông Nhựa nóng Châu Pha	Xã Châu Pha, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT
Xí nghiệp Bến tàu khách Cầu Quan	Khu Bến Cầu Quan, phường 6, TP. Vũng Tàu

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

(Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

tương lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí khác liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 - 17 năm
- Phương tiện vận tải	:	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	:	05 - 10 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện cũng như bất động sản trong quá trình đầu tư xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	3.612.392.625 đồng
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	-
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	3.612.392.625 đồng

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	3.612.392.625 đồng
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	-
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	3.612.392.625 đồng

12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa,..) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	6.497.477.175	9.006.729.153
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.487.663.540	17.973.258.296
Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu	30.669.062.996	14.532.799.887
Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	26.541.701	1.355.371.431
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu	15.008.111.052	1.590.610.479
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Bà Rịa	620.764.456	47.193.044
Ngân hàng TMCP Hàng hải, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	30.300.000	30.300.000
Ngân hàng TMCP Đông Á, CN Vũng Tàu	1.021.695	1.021.695
Ngân hàng TMCP Kỹ thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu	-	64.307.658
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, CN Vũng Tàu	693.004	693.004
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN BR-VT	131.168.636	350.961.098
Cộng	52.985.140.715	26.979.987.449

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Ban QLDA ĐTXD huyện Đất Đỏ	-	-	3.738.205.773	-
Sở Giao thông Vận tải tỉnh BR-VT	29.324.868.177	-	7.609.453.603	-
Ban QLDA Chuyên ngành NN & PTNT	2.146.992.989	-	2.146.992.989	-
Trung tâm Đăng kiểm Phương tiện GTVT BR-VT	-	-	2.137.854.447	-
Ban QLDA Cảng Bến Đầm	2.242.442.042	-	3.610.400.638	-
Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.073.610.292	-	24.463.275.250	-
Ban QLDA Giao thông khu vực Cảng Cái Mép - Thị Vải	13.090.730.169	-	4.556.799.540	-
Ban QLDA ĐTXD TP Vũng Tàu	4.894.839.987	-	895.576.403	-
Ban QLDA ĐTXD huyện Xuyên Mộc	4.817.307.331	-	307.710.882	-
Công ty TNHH Bảo Điền	1.451.574.505	-	1.784.595.505	-

(Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH DV TM XD Thiên Hoàng	3.222.911.102	-	2.945.841.350	-
Công ty TNHH Xây lắp DV Tân Thịnh	-	-	3.614.517.445	-
Công ty TNHH MTV ĐT & KD khoáng sản VINACONEX	4.529.282.234	-	4.529.282.234	-
Công ty TNHH XD Trang Anh	-	-	2.430.865.000	-
Cty TNHH TM XD Đăng Khang	-	-	2.385.796.000	-
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	2.794.107.964	-	4.346.943.537	-
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô Thị Côn Đảo	2.009.902.809	-	1.615.107.519	-
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	1.336.012.049	-	1.285.789.049	-
Các khách hàng khác	9.443.380.507	(1.573.302.815)	8.087.747.952	(1.457.953.988)
Cộng	86.377.962.157	(1.573.302.815)	82.492.755.116	(1.457.953.988)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thuyết minh bên liên quan)	6.140.022.822	-	7.247.840.105	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
Công ty CP ĐT XD Giao thông BR-VT		1.252.382.889		1.252.382.889
Công ty CP VT XD Cường Thịnh		127.833.011		984.471.095
Công ty TNHH XD An Thịnh Lợi		-		2.108.407.208
Công ty TNHH XD Trung Tín		-		1.450.000.000
Công ty TNHH Tâm Tiến		-		1.000.000.000
Công ty TNHH SXVLXD Phú Mỹ		-		603.006.756
Công ty TNHH Gia Hiệp Hưng		-		648.873.563
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông		2.992.452.667		8.886.593.774
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô Thị Côn Đảo		2.795.386.833		2.441.395.586
Công ty CP ĐTXD Bình Minh		3.092.142.069		4.181.555.805
Các nhà cung cấp khác		5.379.914.491		4.517.952.868
Cộng		15.640.111.960		28.074.639.544
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan)		5.787.839.500		11.327.989.360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	1.325.954.603	-	978.848.053	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	169.564.221	-
Phải thu khác	30.769.282.122	(311.044.773)	28.527.078.477	(311.044.773)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.924.038.062	-	2.193.852.271	-
Chi phí chi vượt dự toán chờ quyết toán	20.593.801.790	-	19.984.955.979	-
Lãi giao khoản công trình của các đội, các bên liên quan	1.488.864.017	-	1.291.377.867	-
Phải thu vật tư thanh lý, thu hồi	838.903.055	-	838.903.055	-
Bảo hiểm phải thu của trạm Côn Đảo, Châu Pha	136.825.293	-	106.983.105	-
Công ty TNHH XLDV Tân Thịnh	1.118.000.806	-	-	-
Các khoản phải thu khác	3.668.849.099	(311.044.773)	4.111.006.200	(311.044.773)
Cộng	32.095.236.725	(311.044.773)	29.675.490.751	(311.044.773)

Khoản phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan.

b) Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh (trạm trộn)	-	1.225.503.989
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BR-VT (dự án rừng)	22.448.041.600	22.448.041.600
Cộng	22.448.041.600	23.673.545.589

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	15.787.124.072	5.243.752.730
Công cụ, dụng cụ	-	42.828.484
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱⁱ⁾	39.379.082.580	26.895.601.785
Hàng hóa	107.603.253	94.927.483
Hàng hoá bất động sản ⁽ⁱ⁾	10.244.869.155	10.244.869.155
Cộng	65.518.679.060	42.521.979.637

(i) Quyền sử dụng đất tại đường ven biển tại phường 12, TP. Vũng Tàu.

(ii) Trong đó, các công trình dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Kênh chính, đoạn 2, Hồ chứa nước Sông Ray	1.467.749.977	1.467.749.977
Tỉnh lộ 765 (gói 16)	-	884.263.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(ii) Trong đó, các công trình dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Đường Bình Ba - Đá Bạc - Phước Tân	5.908.088.803	4.677.193.419
Đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải	11.116.554.035	7.542.410.234
Đường Phước Hải - Đất Đỏ	-	294.956.199
Đường 51B, TP. Vũng Tàu	-	3.757.211.260
Đường Song hành - KDC Số 2	-	735.147.053
Đường D7, Khu Du lịch Chí Linh	-	1.715.505.143
Trung tâm đăng kiểm phương tiện GT-VT BR-VT	2.503.838.669	2.226.693.397
Đường Phước Thắng, phường 12, TP. Vũng Tàu	353.466.396	897.472.209
Trạm trộn bê tông nhựa đường Côn Đảo	1.501.203.406	1.501.203.406
Cải tạo, nâng cấp đường Cỏ Ống - Bến Đầm	11.965.281.447	-
Các công trình khác	4.562.899.847	1.195.795.722
Cộng	39.379.082.580	26.895.601.785

6. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	437.440.658	553.126.761
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	-	25.275.000
Chi phí môi giới, thẩm định mỏ Sỏi Phún, xã Bình Ba, Châu Đức	122.727.273	-
Cộng ⁽ⁱ⁾	560.167.931	578.401.761

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	578.401.761	1.579.960.005
Số tăng trong năm	762.069.122	613.786.761
Phân bổ vào chi phí trong năm	(780.302.952)	(1.615.345.005)
Số cuối năm	560.167.931	578.401.761

b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	278.276.585	75.760.336
Chi phí lãi vay đầu tư mỏ Puzalang	-	705.167.055
Chi phí mỏ sỏi phún Châu Đức	-	13.614.143.458
Cộng ⁽ⁱⁱ⁾	278.276.585	14.395.070.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.395.070.849	14.398.547.845
Số tăng trong năm	319.999.999	51.833.487
Phân bổ vào chi phí trong năm	(117.483.750)	(55.310.483)
Chuyển sang đầu tư xây dựng cơ bản	(14.319.310.513)	-
Số cuối năm	278.276.585	14.395.070.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.285.265.835	11.977.229.754	22.040.850.144	53.569.710	6.623.450.546	47.980.365.989
Mua trong năm	813.391.818	3.641.693.794	425.454.545	-	-	4.880.540.157
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	199.156.818	-	-	199.156.818
Số dư cuối năm	8.098.657.653	15.618.923.548	22.665.461.507	53.569.710	6.623.450.546	53.060.062.964
Đã khấu hao hết vẫn sử dụng	482.795.599	7.792.840.941	9.346.538.856	53.569.710	5.546.091.628	23.221.836.734
Chờ thanh lý	-	-	-	-	1.077.358.918	1.077.358.918
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.729.492.108	10.917.076.913	18.032.000.042	53.569.710	6.115.794.027	38.847.932.800
Khấu hao trong năm	275.732.494	616.458.935	1.269.623.525	-	-	2.161.814.954
Số dư cuối năm	4.005.224.602	11.533.535.848	19.301.623.567	53.569.710	6.115.794.027	41.009.747.754
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.555.773.727	1.060.152.841	4.008.850.102	-	507.656.519	9.132.433.189
Tại ngày cuối năm	4.093.433.051	4.085.387.700	3.363.837.940	-	507.656.519	12.050.315.210

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 234.134.609 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất ⁽ⁱ⁾
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	19.682.362.950
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	19.682.362.950
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	19.682.362.950
Tại ngày cuối năm	19.682.362.950

- (i) Quyền sử dụng đất với giá trị trên sổ là: 19.682.362.950 đồng, tại số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Vũng Tàu; thửa đất số 191, tờ bản đồ số 06, diện tích: 1.944,0 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R571599 được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí phát sinh/ chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang	Tăng TSCĐ	Số cuối năm
Bến Cầu Quan P. 6, TP. Vũng Tàu	1.472.066.927	-	-	1.472.066.927
Mô nhô cầu Chà Và, xã Long Sơn	16.129.231.404	-	-	16.129.231.404
Cát nhiễm mặn tại Cồn Ngựa bãi trước	628.338.277	-	-	628.338.277
Nhà nghỉ Côn Đảo	2.880.891.150	-	-	2.880.891.150
Mỏ Puzalang, Xuân Sơn, Châu Đức	4.215.227.633	705.189.735	-	4.920.417.368
Sửa chữa tàu BV- 0423	199.156.818	-	(199.156.818)	-
Mô sỏi phún Châu Đức	-	13.614.143.458	-	13.614.143.458
Dự án cao su Tây Nguyên	23.464.454	-	-	23.464.454
Dự án cao su Xuyên Mộc	98.616.725	-	-	98.616.725
Cộng	25.646.993.388	14.319.333.193	(199.156.818)	39.767.169.763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm				Đầu năm			
	SL %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		12.556.810.000	-	12.556.810.000		12.556.810.000	-	12.556.810.000
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	586.870 51	5.211.190.000	-	5.211.190.000	586.870 51	5.211.190.000	-	5.211.190.000
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	217.762 51	2.177.620.000	-	2.177.620.000	217.762 51	2.177.620.000	-	2.177.620.000
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	261.800 51	2.618.000.000	-	2.618.000.000	261.800 51	2.618.000.000	-	2.618.000.000
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	255.000 51	2.550.000.000	-	2.550.000.000	255.000 51	2.550.000.000	-	2.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		1.980.000.000	(808.588.119)	1.171.411.881		1.980.000.000	(759.319.894)	13.220.680.106
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Bến xe tỉnh BR-VT	198.000 40	1.980.000.000	(808.588.119)	1.171.411.881	198.000 40	1.980.000.000	(759.319.894)	1.220.680.106
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng (*)	-	-	-	-	1.200.000 30	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		2.900.000.000	(2.643.681)	2.897.356.319		2.900.000.000	(2.643.681)	2.897.356.319
Công ty CP Đầu tư và DVCC huyện Châu Đức	280.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000	280.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phước Thăng		100.000.000	(2.643.681)	97.356.319		100.000.000	(2.643.681)	97.356.319
Cộng		17.436.810.000	(811.231.800)	16.625.578.200		29.436.810.000	(761.963.575)	28.674.846.425

(*) Công ty đã chuyển nhượng 1.200.000 cổ phần tại Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò Găng theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 15 ngày 25/10/17 với giá chuyển nhượng 14.500.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(i) Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(761.963.575)	(1.000.314.597)
Trích lập dự phòng bổ sung	(49.268.225)	(30.679.592)
Hoàn nhập dự phòng	-	269.030.614
Số cuối năm	(811.231.800)	(761.963.575)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh	3.728.842.775	8.325.557.514
Công ty TNHH 886 - Thành Nam	-	2.576.155.942
Công ty CP Kỹ thuật Đông Phương	5.054.159.559	4.702.192.294
Công ty TNHH MTV ĐT & KD Khoáng sản Vinaconex	3.747.238.291	3.747.238.291
Công ty TNHH TM và DV Minh Hoàng An	4.906.099.091	20.384.501
Công ty TNHH TV và XDCT Vạn Xuân	1.002.747.438	3.942.230.218
Công ty TNHH thép Sunrise VN	-	4.875.420.000
Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	14.886.825.970	7.698.851.550
Công ty CP CTGT Phú Mỹ	-	2.112.320.923
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đăng Khang	990.249.330	2.010.092.517
Công ty TNHH TM DV Quang Phát	-	3.313.932.300
Công ty TNHH Đầu tư XD-TM- DV Biển Đông	-	2.327.957.775
Công ty TNHH XD- TM Vận tải Toàn Cầu	-	2.004.355.000
Công ty TNHH DV -TM Mai vy	5.336.800.800	1.624.900.000
Công ty TNHH Toàn Hồng An	915.948.000	1.465.131.300
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Hồng Phúc	1.091.178.600	1.182.236.700
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	2.567.102.660	10.432.263.738
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	4.285.661.164	15.623.671.945
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	6.333.907.333	-
DNTN Xăng dầu Vinh Thắng	2.136.419.000	804.570.000
Công ty CP TK XD Đô thị Việt - Vũng Tàu	7.715.401.797	1.076.063.797
Công ty TNHH XD TM DV Trường Thành	1.099.704.487	-
Công ty TNHH Thiết kế XD Nhà Vạn Tường	2.121.868.157	-
Công ty TNHH KT MT Phúc Châu	1.697.183.764	929.970.071
Công ty TNHH Xây lắp 168	3.573.315.125	-
Công ty TNHH TM XD An Phát Vũng Tàu	1.947.813.886	648.964.272
DNTN Xây dựng Như Nghi	1.094.832.923	317.720.000
Công ty TNHH Hà Lộc	1.785.068.347	514.526.000
Công ty TNHH TM và DV Công nghiệp Phan Gia	3.769.343.357	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Hoàng Hiếu	1.952.736.230	-
Công ty TNHH Xăng dầu Long Thịnh Phát	1.850.254.546	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Các nhà cung cấp khác	41.083.886.944	25.119.492.942
Cộng	126.674.589.574	107.396.199.590
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2 Thông tin các bên liên quan)	13.186.671.157	26.055.935.683

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Ban QLDA ĐTXD huyện Côn Đảo	8.429.559.186	1.906.287.572
Phòng Kinh tế huyện Côn Đảo	1.579.347.447	2.060.000.000
Ban QLDA Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8.932.389.207	-
Các khách hàng khác	273.144.000	1.429.481.295
Cộng	19.214.439.840	5.395.768.867

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.901.139	3.584.040	82.227	83.399.326
Các khoản thuế nộp thừa	1.165.861.275	1.113.735.323	452.029.085	504.155.037
Các khoản khác phải thu	564.292	564.292	-	-
Cộng	1.253.326.706	1.117.883.655	452.111.312	587.554.363
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	134.451.063	8.752.557.635	4.473.353.223	4.413.655.475
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.105.887.898	2.885.347.929	3.331.677.861	2.659.557.966
Thuế thu nhập cá nhân	7.733.862	471.234.221	403.295.389	75.672.694
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	123.833.453	123.833.453	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Các loại thuế khác	-	1.140.597.414	1.140.597.414	-
Cộng	3.248.072.823	13.380.570.652	9.479.757.340	7.148.886.135

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Phải trả người lao động	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.171.219.888	8.005.723.353
Các khoản lương phải trả trong năm	35.887.889.766	31.889.181.910
Các khoản lương năm trước đã trả	(5.171.219.888)	(6.608.792.169)
Các khoản lương đã trả trong năm	(31.951.474.037)	(28.114.893.206)
Các khoản có tính lương (người lao động khác)	(353.295.778)	-
Số cuối năm	3.583.119.951	5.171.219.888

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thi công quốc lộ 55	1.087.394.213	1.087.394.213
Công trình Tỉnh lộ 765 gói 15	-	1.451.809.895
Công trình Đường quy hoạch số 4, Xuyên Mộc	-	2.108.723.032
Đường Võ Thị Sáu, TP. Vũng Tàu	-	127.285.494
Chi phí trích trước XN Bê tông Châu Pha	-	4.367.103.187
Chi phí thi công đường Cỏ Ống- Bến Đầm	31.304.424.740	-
Chi phí trích trước gói 7 Long Sơn	900.000.000	-
Các khoản trích trước khác	100.000.000	960.239.235
Cộng ⁽ⁱ⁾	33.391.818.953	10.102.555.056

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.102.555.056	12.682.985.576
Số trích tăng trong năm	46.215.565.168	20.725.426.416
Số giảm trong năm	(22.926.301.271)	(23.305.856.936)
Số cuối năm	33.391.818.953	10.102.555.056

16. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	4.129.200	4.129.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	12.768.000	10.763.555
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.784.881.437	22.430.442.514
Lãi vay phải trả	655.408.202	655.408.202
Đội an toàn giao thông - Anh Tuấn	34.350.744	306.551.237
Xí nghiệp cầu đường Bà Rịa	551.413.582	551.413.582
Đội duy tu Bà Rịa - Nguyễn Tuấn Phương	591.920.865	768.582.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Xí nghiệp cầu đường Châu Đức	733.007.032	751.676.786
Đội công trình 3	175.580.273	230.087.188
Đội công trình 5 - Hoàng Nguyên Duyệt	304.627.239	304.627.239
Xí nghiệp cầu đường Long Đất	2.095.075.496	2.095.075.496
Nguyễn Công Lương	661.645.564	661.645.564
Phải trả về mượn tiền của các cá nhân	10.824.991.600	11.154.991.600
Các khoản phải trả khác	4.156.860.840	4.950.382.946
Cộng	20.801.778.637	22.445.335.269
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận vốn góp đầu tư các dự án	13.517.471.774	11.517.471.774
Trạm trộn Châu Pha, Tân Thành	180.000.000	180.000.000
Dự án phường 12, Tp. Vũng Tàu	2.771.238.774	2.771.238.774
Mỏ sỏi phún tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức	3.566.233.000	3.566.233.000
Mỏ nhô Chà Và, xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	1.000.000.000	3.000.000.000
Góp vốn khai thác Mỏ Suối Lúp	6.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	1.120.725.545	10.428.925.545
Cổ tức Nhà nước	-	9.308.200.000
Phải trả về cổ phần hoá	1.120.725.545	1.120.725.545
Cộng	14.638.197.319	21.946.397.319

(Tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾	34.348.128.676	34.348.128.676	67.452.581.996	67.250.549.535	34.146.096.215	34.146.096.215
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu	-	-	-	9.847.062.400	9.847.062.400	9.847.062.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển, CN Bà Rịa Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-
Cộng	37.848.128.676	37.848.128.676	70.952.581.996	77.097.611.935	43.993.158.615	43.993.158.615

(i) Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa - Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng số 16.79.011/2016-HĐTD/NHCT880-CTGT, ngày 13/04/2016;

Thời hạn vay: Tối đa 26 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay theo từng hạng mục công trình: theo tiến độ nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thi công gói thầu: xây lắp, hoàn thiện đoạn từ Km3+800 đến Km4+438,78 thuộc dự án đường Phước Hòa - Cái Mép, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Hợp đồng thi công số 05/2016/HĐKT ngày 14/03/2016 được ký giữa Ban QLDA đường Liên Cảng Cái Mép - Thị Vải và Công ty CP Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 15.608.775.917 đồng;

Lãi suất vay: 5,5 %/năm.

Hợp đồng tín dụng số 16.79.053/2016-HĐTDDA/NHCT880-CTGT, ngày 24/06/2016;

Thời hạn vay: đối với toàn bộ công trình là tối đa 23 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng;

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để thi công gói thầu số 15 xây lắp 07 tuyến còn lại thuộc dự án: Sửa chữa cải tạo các vị trí mất an toàn giao thông tại 8 tuyến đường tại địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng thi công xây dựng số 14/2015/HĐXD ngày 17/12/2015;

Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 5.798.535.735 đồng;

Lãi suất vay: 5,5 %/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

Hợp đồng cho vay số 17.79.065/2017-HĐCVHM/NHCT880-CTGT ngày 02/06/2017; Thời hạn vay: 05 tháng theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động duy tu, sửa chữa các công trình hạ tầng giao thông; Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 6.873.817.024 đồng; Lãi suất vay: 5,5 %/năm.

Hợp đồng tín dụng số 8964-32/2017-HĐTDCT880-CTGT ngày 29/08/2017; Thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng số 09/2014/HĐXD ngày 14/05/2014; Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 2.900.000.000 đồng; Lãi suất vay: 5,5 %/năm.

Hợp đồng vay từng lần số 17.79.141/2017-HĐCVTL/NHCT880-CTGT ngày 03/11/2017; Thời hạn vay: 07 tháng theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn thi công xây dựng gói thầu Xây lắp và thiết bị thuộc dự án đường Trương Công Định, Tp. Vũng Tàu; Số dư vay tại ngày 31/12/2017: 3.167.000.000 đồng; Lãi suất vay: 5,5 %/năm.

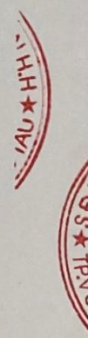
Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu theo GCN quyền sử dụng đất số R 571599 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07/05/2004.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 95.256.000.000 đồng.

(ii) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển, CN Bà Rịa Vũng Tàu**

Hợp đồng tín dụng số 2017/600365/HĐTD ngày 04/07/2017; Thời hạn vay: 09 tháng theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Thanh toán hợp đồng giao việc v/v thi công gói thầu số 08 thuộc công trình: Cải tạo, nâng cấp đường Cò Ông, Bến Đầm; Lãi suất vay: 7,5 %/năm;
Tài sản đảm bảo: gồm các máy móc thiết bị của Công ty để đảm bảo các khoản vay;
Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.440.000.000 đồng.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	533.673.177	(1.126.521.674)
Số trích trong năm	2.938.809.054	3.595.286.548
Số chi trong năm	(1.595.393.317)	(1.935.091.697)
Số cuối năm	1.877.088.914	533.673.177



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

19. **Vốn góp của chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ DPTC/đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	78.000.000.000	3.019.708.560	4.194.113.837	14.742.109.086	99.955.931.483
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.089.809.054	13.089.809.054
Trích lập các quỹ	-	-	2.164.462.332	(5.849.748.880)	(3.685.286.548)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm trước	78.000.000.000	3.019.708.560	6.358.576.169	13.402.169.260	100.780.453.989
Số dư đầu năm nay	78.000.000.000	3.019.708.560	6.358.576.169	13.402.169.260	100.780.453.989
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.045.312.379	10.045.312.379
Trích lập các quỹ	-	-	1.571.000.000	(4.509.809.054)	(2.938.809.054)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.580.000.000)	(8.580.000.000)
Số dư cuối năm nay	78.000.000.000	3.019.708.560	7.929.576.169	10.357.672.585	99.306.957.314

Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty số 182/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/6/2017. Lợi nhuận năm 2017 chưa được phân phối, số liệu chính thức sẽ do Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua và quyết định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	54	42.310.000.000	42.310.000.000	42.310.000.000
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	7	5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
Các cổ đông khác	39	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	100	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	78.000.000.000	78.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	78.000.000.000	78.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.800.000	7.800.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	2.209.009.273	25.492.071.249
Doanh thu hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán	212.119.436.691	311.160.772.146
Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	212.119.436.691	311.160.772.146
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng	718.287.164.473	1.253.384.851.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.193.972.399	6.840.671.363
Doanh thu duy tu, sửa chữa	182.675.620.896	186.902.352.716
Cộng	398.198.039.259	530.395.867.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Trong đó,

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan		
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	3.211.183.057	7.536.057.101
Công ty CP Công trình Giao thông và Đô thị Côn Đảo	3.595.298.264	2.790.585.477
Công ty CP Xây dựng Giao thông và Đô thị Long Thành	-	2.590.689.860
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	1.510.326.364	1.942.921.818
Cộng	8.316.807.685	14.860.254.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	290.657.726	-
Cộng	290.657.726	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	2.209.009.273	25.492.071.249
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán	211.883.081.818	311.160.772.146
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.193.972.399	6.840.671.363
Doanh thu thuần duy tu, sửa chữa	182.621.318.043	186.902.352.716
Cộng	397.907.381.533	530.395.867.474
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.988.572.116	19.346.654.950
Giá vốn của hợp đồng xây dựng, thành phẩm đã bán	197.299.697.299	299.839.013.416
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	493.142.882	2.825.382.223
Giá vốn của dịch vụ duy tu, sửa chữa	165.892.847.342	169.958.793.705
Cộng	365.674.259.639	491.969.844.294
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	249.411.498	39.520.433
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.280.230.035	2.000.132.919
Thu nhập do bán các khoản đầu tư	14.500.000.000	-
Cộng	16.029.641.533	2.039.653.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.612.392.625	5.771.377.005
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư dài hạn	49.268.225	(238.351.022)
Chi phí do bán các khoản đầu tư	12.167.503.183	-
Cộng	15.829.164.033	5.533.025.983
7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	416.345.455	-
Cộng	416.345.455	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	7.415.699.817	8.935.141.193
Dự phòng phải thu khó đòi	115.348.827	-
Chi phí vật liệu quản lý	364.697.091	370.352.845
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.627.729	18.088.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.370.363	331.509.251
Chi phí trợ cấp thôi việc	643.346.500	-
Chi phí khác	8.430.569.211	7.054.621.780
Cộng	17.399.659.538	16.709.713.446
9. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	29.179.976	948.170.820
Lãi từ bán, thu thanh lý TSCĐ	-	724.972.020
Thu khoán từ các xí nghiệp trực thuộc	-	180.000.000
Thu nhập khác	29.179.976	43.198.800
Chi phí khác	1.716.114.069	2.390.669.194
Nộp phạt vi phạm hành chính	1.613.972.215	2.001.317.439
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	18.547.514
Chi phí khác	102.141.854	370.804.241
Lợi nhuận khác	(1.686.934.093)	(1.442.498.374)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.930.660.308	16.780.438.729
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	800.828.575	295.191.807
Phụ cấp thành viên HĐQT không tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
Tiền phạt vi phạm hành chính và vi phạm hợp đồng	1.613.972.215	2.019.864.953
Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	437.086.395	245.459.773
Cổ tức lợi nhuận được chia	(1.280.230.035)	(2.000.132.919)
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.731.488.883	17.075.630.536
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.742.387.598	3.690.629.675
Văn phòng	2.202.087.316	2.793.569.117
Xí nghiệp thi công cơ giới	311.833.135	485.438.101
Xí nghiệp xăng dầu Hòa Long	-	-
Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng	-	-
Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Châu Pha	228.467.147	411.622.457
Các khoản được miễn, giảm	-	-
Thuế TNDN truy thu của các năm trước	142.960.331	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.885.347.929	3.690.629.675
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.045.312.379	13.089.809.054
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	(2.938.809.054)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.938.809.054)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	10.045.312.379	10.151.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.288	1.301
<p>EPS năm 2016 đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty số 182/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/6/2017.</p> <p>EPS năm 2017 chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.</p>		
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.442.979.531	268.552.783.037
Chi phí nhân công	42.506.816.892	51.584.160.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.161.814.954	2.992.736.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.838.901.228	261.645.607.305
Chi phí khác bằng tiền	22.034.660.706	7.938.464.599
Cộng	393.985.173.311	592.713.751.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu ngắn hạn về cung cấp sản phẩm DV			6.140.022.822
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	4.083.593.686	2.794.107.964
Công ty CP CTGT và Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	3.954.828.090	2.009.902.809
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	1.661.359.000	1.336.012.049
Phải thu về lãi vay			344.661.464
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	112.500.000	274.826.743
Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành		69.834.721	69.834.721
Trả trước ngắn hạn cho người bán			5.787.839.500
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	-	2.992.452.667
Công ty CP CTGT và Đô Thị Côn Đảo	Công ty con	2.450.000.000	2.795.386.833
Phải trả ngắn hạn về mua sản phẩm, dịch vụ			(13.186.671.157)
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Châu Thành	Công ty con	2.989.704.599	(2.567.102.660)
Công ty CP XD Giao thông và Đô thị Long Thành	Công ty con	10.623.113.344	(4.285.661.164)
Công ty CP Công trình Giao thông Miền Đông	Công ty con	25.148.048.440	(6.333.907.333)
Phải thu về cổ tức			2.615.194.492
Công ty CP Công trình GT Miền Đông	Công ty con	432.206.500	1.363.639.478
Công ty CP XDGT và Đô Thị Châu Thành	Công ty con	177.979.088	651.487.594
Công ty CP Công trình GT và Đô thị Côn Đảo	Công ty con	169.886.197	197.167.420
Công ty CP XDGT và Đô thị Long Thành	Công ty con	191.250.000	402.900.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Bán hàng: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Dịch vụ: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cung cấp các dịch vụ phục vụ xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Xây dựng : Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Duy tu, sửa chữa: Duy tu, sửa chữa các công trình giao thông đường bộ và đường thủy nội địa.

Năm nay	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	2.209.009.273	1.193.972.399	211.883.081.818	182.621.318.043	397.907.381.533
Chi phí bộ phận	(1.988.572.116)	(493.142.882)	(197.299.697.299)	(165.892.847.342)	(365.674.259.639)
Kết quả kinh doanh	220.437.157	700.829.517	14.583.384.519	16.728.470.701	32.233.121.894
Thu nhập tài chính					16.029.641.533
Chi phí tài chính					(15.829.164.033)
Chi phí bán hàng					(416.345.455)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(17.399.659.538)
Thu nhập khác					29.179.976
Chi phí khác					(1.716.114.069)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(2.885.347.929)
Lợi nhuận sau thuế					10.045.312.379

Năm trước	Bán hàng	Dịch vụ	Xây dựng	Duy tu, sửa chữa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	25.492.071.249	6.840.671.363	311.160.772.146	186.902.352.716	530.395.867.474
Chi phí bộ phận	(19.346.654.950)	(2.825.382.223)	(299.839.013.416)	(169.958.793.705)	(491.969.844.294)
Kết quả kinh doanh	6.145.416.299	4.015.289.140	11.321.758.730	16.943.559.011	38.426.023.180
Thu nhập tài chính					2.039.653.352
Chi phí tài chính					(5.533.025.983)
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(16.709.713.446)
Thu nhập khác					948.170.820
Chi phí khác					(2.390.669.194)
Thuế thu nhập DN hiện hành					(3.690.629.675)
Lợi nhuận sau thuế					13.089.809.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

	<u>Đơn vị</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,41	36,62
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,59	63,38
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,75	69,55
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,25	30,45

Khả năng thanh toán

Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,37	1,44
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,01	1,06
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,21	0,14

Tỷ suất sinh lời

Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,12	3,15
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	2,43	2,46
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,55	5,07
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,76	3,95
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,12	12,99

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Lê Kha Ly

Hà Tiến Sáng

Hoàng Trung Kiên

Lập, ngày 29 tháng 3 năm 2018